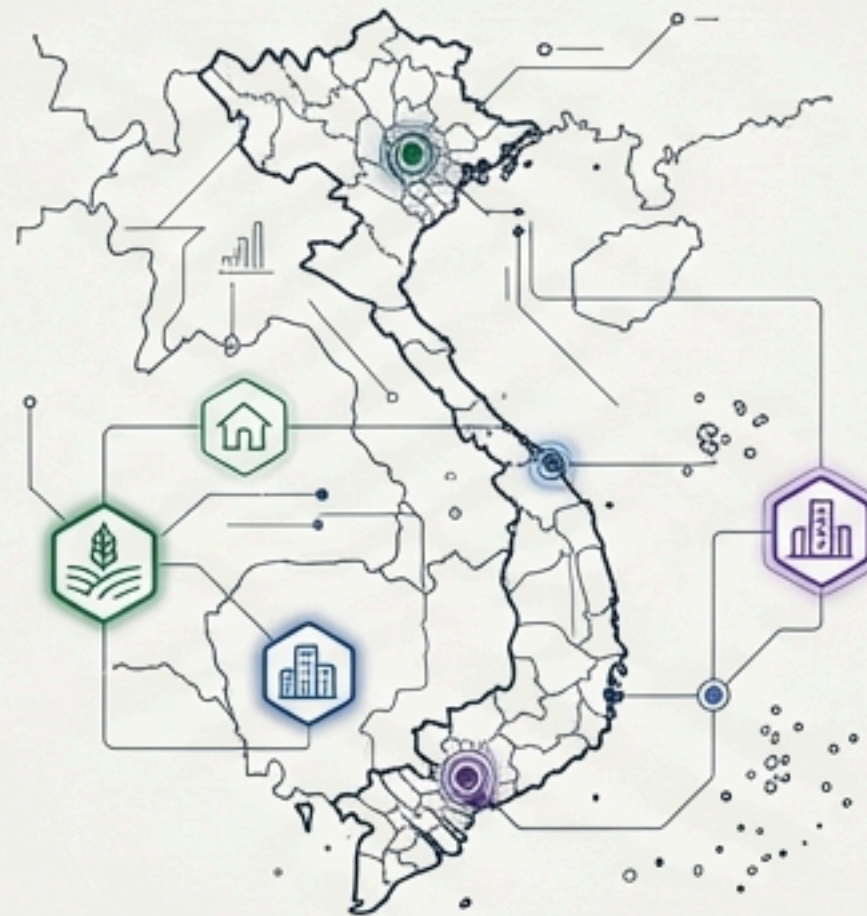


Nghị quyết 112/2025/UBTVQH15

Thiết lập Tiêu chuẩn mới cho đơn vị hành chính tại Việt Nam



Ban hành: Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ngày 24/12/2025

Hiệu lực: **Từ ngày 01/01/2026**

Cấu trúc khung Tiêu chuẩn mới



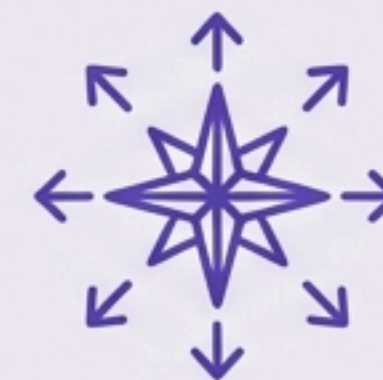
Đơn vị hành chính Nông thôn

Các tiêu chuẩn áp dụng cho Tỉnh và Xã, nhấn mạnh quy mô dân số và diện tích tự nhiên.



Đơn vị hành chính Đô thị

Các tiêu chuẩn áp dụng cho Thành phố và Phường, với yêu cầu cao về phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa



Yếu tố Đặc thù & Đặc khu

Các quy định điều chỉnh linh hoạt tiêu chuẩn cơ bản và quy định riêng cho Đặc khu

Tiêu chuẩn Đơn vị Hành chính Nông thôn: TỈNH



Quy mô Dân số

Tỉnh miền núi: Từ 900.000 người trở lên

Tỉnh khác: Từ 1.400.000 người trở lên



Diện tích Tự nhiên

Tỉnh miền núi: Từ 8.000 km² trở lên

Tỉnh khác: Từ 5.000 km² trở lên



Định hướng Phát triển

Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của cả nước.



Hạ tầng Đô thị

Có ít nhất 01 đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại II.

Tiêu chuẩn Đơn vị Hành chính

Nông thôn: **XÃ**



Quy mô Dân số

Xã miền núi: Từ 5.000 người trở lên

Xã ở hải đảo: Từ 2.500 người trở lên

Xã khác: Từ 16.000 người trở lên



Diện tích Tự nhiên

Xã miền núi: Từ 100 km² trở lên

Xã ở hải đảo: Từ 15 km² trở lên

Xã khác: Từ 30 km² trở lên



Định hướng Phát triển

Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội **05 năm** của **tỉnh, thành phố**.

Yếu tố Đặc thù Điều chỉnh Tiêu chuẩn NÔNG THÔN



Miền núi có >50% dân tộc thiểu số hoặc có biên giới quốc gia:

Tiêu chuẩn Dân số Tỉnh/Xã: $\geq 50\%$ mức quy định.

↳ Ghi chú: Cứ thêm 10% dân số là người dân tộc thiểu số, được giảm thêm 5% mức quy định.



Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển:

Tiêu chuẩn Dân số Xã: $\geq 50\%$ mức quy định.



Vùng Đồng bằng sông Hồng:

Tiêu chuẩn Diện tích Tỉnh: $\geq 50\%$ mức quy định.

Tiêu chuẩn Diện tích Xã: $\geq 70\%$ mức quy định.

Lưu ý quan trọng: Mỗi tiêu chuẩn chỉ được áp dụng mức giảm tương ứng với MỘT yếu tố đặc thù.

Tiêu chuẩn Đơn vị Hành chính

Đô thị: THÀNH PHỐ

Tiêu chuẩn Cốt lõi

Dân số: $\geq 2.500.000$ người

Diện tích: $\geq 2.500 \text{ km}^2$

Tỷ lệ phường/xã: $\geq 30\%$

Tỷ lệ đô thị hóa: $\geq 45\%$

Phân loại: Đã được công nhận là đô thị loại I

Vị trí: Trung tâm tổng hợp cấp quốc gia hoặc cấp vùng



Trình độ Phát triển Kinh tế - Xã hội

Ngân sách: Tự cân đối, không nhận bổ sung từ trung ương.

Cơ cấu GRDP: Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ $\geq 80\%$.

Thu nhập BQ/người: Cao hơn trung bình cả nước (3 năm gần nhất).

Tăng trưởng GRDP: Đạt hoặc vượt tăng trưởng GDP cả nước (3 năm gần nhất).

Tỷ lệ hộ nghèo: Thấp hơn trung bình cả nước (3 năm gần nhất).

Tiêu chuẩn Đơn vị Hành chính Đô thị: PHƯỜNG



Tiêu chuẩn Cốt lõi

- **Dân số:** ≥ 21.000 người
- **Diện tích:** $\geq 5,5 \text{ km}^2$
- **Dân số đô thị/tổng dân số:** $\geq 50\%$
- **Vị trí:** Trung tâm cấp vùng, tỉnh hoặc tiểu vùng.

Trình độ Phát triển Kinh tế - Xã hội

- **Ngân sách:** Tỷ lệ tổng thu / tổng chi $\geq 100\%$.
- **Cơ cấu GRDP:** Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ $\geq 70\%$.
- **Lao động phi nông nghiệp:** $\geq 70\%$.
- **Thu nhập BQ/người:** Cao hơn trung bình của tỉnh/thành phố (3 năm gần nhất).
- **Tỷ lệ hộ nghèo:** Thấp hơn trung bình của tỉnh/thành phố (3 năm gần nhất).

Yếu tố Đặc thù Điều chỉnh Tiêu chuẩn ĐÔ THỊ



Đô thị ở miền núi hoặc có biên giới:



Dân số: $\geq 50\%$ mức quy định.

Tiêu chuẩn KT-XH: $\geq 70\%$ mức quy định.



Thành phố có di sản UNESCO hoặc là trung tâm du lịch quốc tế:



Dân số: $\geq 50\%$ mức quy định.

Tỷ lệ đô thị hóa: $\geq 70\%$ mức quy định.



Phường ở hải đảo:



Dân số, Diện tích, Tỷ lệ dân số đô thị:
 $\geq 50\%$ mức quy định.

***Ghi chú:** Miễn trừ các tiêu chuẩn về kinh tế - xã hội.*

Quy định về Đặc khu & Tổng hợp So sánh



Tiêu chuẩn của Đặc khu

“Tiêu chuẩn của đặc khu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.”

“Đặc khu đã được công nhận là đô thị theo quy định sẽ được xác định là đơn vị hành chính đô thị.”

So sánh Nông thôn vs. Đô thị

Tiêu chí	NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ
Trọng tâm	Quy mô địa lý và dân số	Mật độ, trình độ phát triển & đô thị hóa
Kinh tế	Định hướng phát triển chung	Yêu cầu cụ thể về cơ cấu GRDP, tự chủ ngân sách
Linh hoạt	Điều chỉnh theo yếu tố địa lý (miền núi, biên giới, ĐBSH)	Điều chỉnh theo chức năng đặc thù (du lịch, di sản, hải đảo)

Một khuôn khổ rõ ràng và linh hoạt cho tương lai



Chuẩn hóa & Minh bạch: Cung cấp một bộ tiêu chí nhất quán, định lượng và rõ ràng trên toàn quốc, tạo nền tảng cho việc quy hoạch và phát triển bền vững.



Dựa trên Dữ liệu & Hiệu quả: Chuyển dịch trọng tâm quản lý sang các chỉ số cụ thể về kinh tế - xã hội (GRDP, ngân sách, thu nhập), thúc đẩy sự phát triển thực chất.



Ghi nhận Sự Đa dạng Vùng miền: Các “yếu tố đặc thù” không phải là ngoại lệ, mà là một phần cốt lõi của nghị quyết, đảm bảo các tiêu chuẩn linh hoạt và phù hợp với thực tiễn đa dạng của Việt Nam.

Nghị quyết 112/2025/UBTVQH15: Nền tảng cho cơ cấu hành chính hiện đại của Việt Nam.